

Phụ lục I

BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2125/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh)*

Số TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú/Tài liệu kiểm chứng (ghi số ký hiệu, trích yếu văn bản)
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	11.00			
1.1	Kế hoạch Cải cách hành chính năm	0.50			
	<i>Ban hành Kế hoạch đầy đủ nội dung, chất lượng, đúng thời gian quy định: 0,5</i>				
	<i>Ban hành Kế hoạch đúng thời gian nhưng không đầy đủ nội dung theo quy định: 0,25</i>				
	<i>Không ban hành kế hoạch hoặc ban hành Kế hoạch không đầy đủ nội dung, không đúng thời gian quy định: 0</i>				
1.2	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực/nội dung theo Bộ Tiêu chí	1.50			
	<i>Hoàn thành từ 70% -100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a*1,5/100\%$, trong đó a là: Tỷ lệ % hoàn thành</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 70% : 0</i>				
1.3	Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về CCHC (04 báo cáo gồm: 02 báo cáo quý, 01 báo cáo 6 tháng, 01 báo cáo năm)	1.00			
	<i>Báo cáo đầy đủ số lượng, chính xác về số liệu, nội dung và thời hạn theo quy định: 1</i>				
	<i>Báo cáo không đầy đủ, chính xác một trong các yêu cầu về số liệu, số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: mỗi báo cáo trừ 0,25 điểm</i>				
1.4	Công tác kiểm tra CCHC	2.00			

1.4.1	Tổ chức kiểm tra định kỳ công tác CCHC tại các phòng, ban (tương đương), đơn vị sự nghiệp thuộc và trực thuộc (gọi tắt là các đơn vị trực thuộc)	1.00			
1.4.1.1	Đối với các cơ quan có dưới 10 đơn vị trực thuộc:				
	Tổ chức kiểm tra từ 70% -100% đơn vị trực thuộc: 1				
	Tổ chức kiểm tra từ 50% - dưới 70% đơn vị trực thuộc: 0,5				
	Tổ chức kiểm tra dưới 50% số đơn vị trực thuộc: 0				
1.4.1.2	Đối với các cơ quan có từ 10 đến dưới 20 đơn vị trực thuộc				
	Tổ chức kiểm tra từ 60% -100% đơn vị trực thuộc: 1				
	Tổ chức kiểm tra từ 30% - dưới 60% đơn vị trực thuộc: 0,5				
	Tổ chức kiểm tra dưới 30% số đơn vị trực thuộc: 0				
1.4.1.3	Đối với các cơ quan có từ 20 đơn vị trực thuộc trở lên				
	Tổ chức kiểm tra từ 35% -100% đơn vị trực thuộc: 1				
	Tổ chức kiểm tra từ 20% - dưới 35% đơn vị trực thuộc: 0,5				
	Tổ chức kiểm tra dưới 20% số đơn vị trực thuộc: 0				
1.4.2	Xử lý, khắc phục các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00			
	Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 1				

	<p>Tất cả số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành thì tính theo công thức: $(b/a) * 1,0 + (c/a) * 0,5$</p> <p>Trong đó:</p> <p><i>a</i> là tổng số vấn đề phải xử lý.</p> <p><i>b</i> là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</p> <p><i>c</i> là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</p> <p>Trường hợp $a = 0$, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.</p>				
	Tất cả số vấn đề chưa xử lý: 0				
1.5	Kết quả khắc phục tồn tại hạn chế trong thực hiện CCHC do cấp trên chỉ ra sau các đợt kiểm tra và sau khi có kết quả xếp loại Chỉ số CCHC của tỉnh	1.00			
	Tất cả số vấn đề tồn tại, hạn chế đã hoàn thành việc khắc phục: 1				
	<p>Tất cả số vấn đề tồn tại, hạn chế đã khắc phục nhưng chưa hoàn thành thì tính theo công thức: $(b/a) * 1 + (c/a) * 0,5$</p> <p>Trong đó:</p> <p><i>a</i> là tổng số vấn đề tồn tại, hạn chế phải khắc phục.</p> <p><i>b</i> là số vấn đề tồn tại, hạn chế đã hoàn thành việc khắc phục.</p> <p><i>c</i> là số vấn đề tồn tại, hạn chế đã khắc phục nhưng chưa hoàn thành.</p> <p>Trường hợp $a = 0$, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.</p>				
	Tất cả số vấn đề tồn tại, hạn chế chưa hoàn thành việc khắc phục: 0				
1.6	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00			
1.6.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.25			
	Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC: 0,25				
	Không ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC: 0				
1.6.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0.75			

	Trang 4 <i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (bao gồm một trong các hình thức: các đài phát thanh, đài truyền hình, báo in, báo điện tử và trang/cổng thông tin điện tử): 0,25</i>	0,25			
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0,5</i>	0,5			
	<i>Không thực hiện tuyên truyền CCHC: 0</i>				
1.7	Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính	2.00			
	<i>Có sáng kiến (giải pháp mới) về CCHC đáp ứng yêu cầu của Hội đồng thẩm định CCHC Trung ương (năm trước liền kề): 2</i>				
	<i>Có từ 2 sáng kiến (giải pháp mới) cấp tỉnh hoặc Bộ, ngành Trung ương về CCHC (năm trước liền kề) nhưng chưa đáp ứng yêu cầu của Hội đồng thẩm định CCHC Trung ương: 1,5</i>				
	<i>Có 1 sáng kiến (giải pháp mới) cấp tỉnh hoặc Bộ, ngành Trung ương về CCHC (năm trước liền kề) nhưng chưa đáp ứng yêu cầu của Hội đồng thẩm định CCHC Trung ương: 1</i>				
	<i>Có sáng kiến cấp cơ sở về CCHC: 0,5</i>				
	<i>Không có sáng kiến (giải pháp mới) thuộc các trường hợp trên: 0</i>				
1.8	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao	2.00			
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ từ 90% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao trong năm thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \cdot 2/100\%$, trong đó a là tỷ lệ % hoàn thành</i>				
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ từ 80% - dưới 90% số nhiệm vụ được giao trong năm thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \cdot 1,5/90\%$, trong đó a là tỷ lệ % hoàn thành</i>				

	Hoàn thành từ 60% - dưới 80% số nhiệm vụ được giao theo tiến độ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \cdot 1/80\%$, trong đó a là tỷ lệ % hoàn thành				
	Hoàn thành dưới 60% số nhiệm vụ được giao theo tiến độ hoặc hoàn thành nhiệm vụ nhưng chậm tiến độ: 0				
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10.5			
2.1	Công tác xây dựng và ban hành văn bản QPPL	5.0			
2.1.1	Xác định nội dung giao HĐND, UBND tỉnh quy định chi tiết tại các văn bản Trung ương	0.5			
	Đầy đủ, chính xác và đúng thời gian quy định: 0,5				
	Đầy đủ, chính xác nhưng không đúng thời gian quy định: 0,25				
	Không đầy đủ hoặc không chính xác hoặc không tổ chức thực hiện: 0				
2.1.2	Mức độ hoàn thành tham mưu xây dựng văn bản QPPL (nếu trong năm không được giao tham mưu ban hành thì không chấm điểm - không tính cả tử và mẫu số)	0.5			
	Hoàn thành 100%: 0,5				
	Hoàn thành từ 90 % đến dưới 100%: 0,25				
	Hoàn thành dưới 90%: 0				
2.1.3	Chất lượng của văn bản QPPL do cơ quan tham mưu ban hành (nếu trong năm không được giao tham mưu ban hành thì không chấm điểm - không tính cả tử và mẫu số)	1.75			
2.1.3.1	Đối với dự thảo văn bản được gửi đến thẩm định	0.75			
	100% văn bản đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, khả thi: 0,75				

Trang 6					
	Từ 70% - dưới 100% văn bản đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, khả thi: 0,5				
	Từ 50% - dưới 70% văn bản đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, khả thi: 0,25				
	Dưới 50% văn bản đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, khả thi: 0				
2.1.3.2	Đối với văn bản đã ban hành	1.0			
	100% văn bản đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, khả thi: 1				
	Dưới 100% văn bản đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, khả thi: 0				
2.1.4	Thực hiện quy trình xây dựng và ban hành VBQPPL(nếu trong năm không được giao tham mưu ban hành thì không chấm điểm - không tính cả tử và mẫu số)	1.25			
	Tất cả văn bản có lập đề nghị xây dựng văn bản: 0,5				
	Tất cả văn bản có lấy ý kiến góp ý đảm bảo thời gian và đúng đối tượng theo quy định: 0,25				
	Tất cả văn bản có hồ sơ thẩm định đầy đủ, đúng quy định: 0,25				
	Tất cả văn bản có đánh giá tác động của chính sách (nếu không có chính sách thì không chấm điểm tiêu chí này): 0,25				
	<p>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a)*0.5 + (c/a)*0,25 + (d/a)*0,25 + (đ/a)*0,25$</p> <p>Trong đó:</p> <p><i>a</i> là tổng số văn bản</p> <p><i>b</i> là số văn bản có lập đề nghị xây dựng văn bản</p> <p><i>c</i> là số văn bản có lấy ý kiến góp ý đảm bảo thời gian và đúng đối tượng theo quy định</p> <p><i>d</i> là số văn bản có hồ sơ thẩm định đầy đủ, đúng quy định</p> <p><i>đ</i> là số văn bản có đánh giá tác động của chính sách</p>				
2.1.5	Công tác tham gia góp ý các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được lấy ý kiến	1.0			

	<i>Từ 90% đến 100% văn bản thực hiện kịp thời, đầy đủ và có nội dung góp ý chất lượng: 1</i>				
	<i>Từ 80% đến dưới 90% văn bản thực hiện kịp thời, đầy đủ và có nội dung góp ý chất lượng: 0,5</i>				
	<i>Dưới 80% văn bản thực hiện kịp thời, đầy đủ và có nội dung góp ý chất lượng: 0</i>				
2.2	Tự kiểm tra, rà soát văn bản QPPL	2.75			
2.2.1	Thực hiện công tác tự kiểm tra	1.25			
2.2.1.1	Tổ chức tự kiểm tra văn bản QPPL do cơ quan mình tham mưu	0.50			
	<i>Tổ chức thực hiện kịp thời, đầy đủ, đảm bảo chất lượng: 0,5</i>				
	<i>Tổ chức thực hiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng nhưng không kịp thời: 0,25</i>				
	<i>Thực hiện không đầy đủ, kịp thời hoặc không đảm bảo chất lượng hoặc không tổ chức thực hiện: 0</i>				
2.2.1.2	Tham mưu xử lý kết quả sau kiểm tra (nếu sau kiểm tra không có nội dung phải xử lý thì chấm điểm tối đa)	0.75			
	<i>Tất cả văn bản đã hoàn thành việc xử lý đúng thời gian quy định: 0,75</i>				
	<i>Tất cả văn bản đã tham mưu xử lý nhưng chưa có kết quả xử lý: 0,5</i>				
	<i>Tất cả văn bản chưa xử lý: 0</i>				
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a)*0,75 + (c/a)*0,5$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần xử lý b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý đúng thời gian quy định c là số văn bản đã tham mưu xử lý nhưng chưa có kết quả xử lý</i>				
2.2.2	Rà soát văn bản QPPL	1.50			

2.2.2.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL để công bố Danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực hàng năm	0.25			
	<i>Tổ chức thực hiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng, đúng thời gian: 0,25</i>				
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không đảm bảo chất lượng hoặc không đúng thời gian quy định hoặc không tổ chức thực hiện: 0</i>				
2.2.2.2	Thực hiện rà soát văn bản QPPL ngay sau khi có căn cứ	0.5			
	<i>Thực hiện kịp thời, đầy đủ, đảm bảo chất lượng: 0,5</i>				
	<i>Thực hiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng nhưng không kịp thời: 0,25</i>				
	<i>Thực hiện không đầy đủ, kịp thời hoặc không đảm bảo chất lượng hoặc không tổ chức thực hiện: 0</i>				
2.2.2.3	Thực hiện việc rà soát văn bản QPPL theo chỉ đạo của UBND tỉnh	0.25			
	<i>Tổ chức thực hiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng, đúng thời gian quy định: 0,25</i>				
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng thời gian hoặc không đảm bảo chất lượng hoặc không tổ chức thực hiện: 0</i>				
2.2.2.4	Tham mưu xử lý kết quả sau rà soát (nếu thông qua rà soát không có nội dung phải xử lý thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)	0.5			
	<i>Tất cả văn bản đã có kết quả xử lý: 0,5</i>				
	<i>Tất cả văn bản đã tham mưu xử lý nhưng chưa có kết quả xử lý: 0,25</i>				
	<i>Tất cả văn bản chưa tham mưu xử lý: 0</i>				
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a)*0.5 + (c/a)*0,25$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần xử lý b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý c số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành</i>				
2.3	Tổ chức thi hành pháp luật	2.75			

2.3.1	Tổ chức thực hiện các văn bản QPPL mới ban hành	1.0			
	Tổ chức thực hiện kịp thời 100% văn bản QPPL: 1				
	Tổ chức thực hiện kịp thời 80% đến dưới 100% văn bản QPPL: 0,5				
	Tổ chức thực hiện kịp thời dưới 80% văn bản QPPL: 0				
2.3.2	Theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1.75			
2.3.2.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.25			
2.3.2.1.1	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,25				
2.3.2.1.2	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,75				
	Tổ chức kiểm tra: 0,5				
	Theo dõi kết quả xử lý sau kiểm tra: 0,25				
2.3.2.1.3	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,25 (Trường hợp không được lấy ý kiến khảo sát thì không chấm điểm tiêu chí này)				
2.3.2.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật (Trường hợp không có văn bản phải xử lý thì chấm điểm tối đa)	0.5			
	Tất cả văn bản đã hoàn thành xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0,5				
	Tất cả văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0,25				
	Tất cả văn bản không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0				

	<p>Điểm được đánh giá theo công thức: $(b/a)*0,5 + (c/a)*0,25$</p> <p>Trong đó:</p> <p><i>a</i> là tổng số văn bản cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý</p> <p><i>b</i> là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý</p> <p><i>c</i> là số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý nhưng chưa hoàn thành</p>				
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13.00			
3.1	Cập nhật, công bố, niên yết, công khai TTHC	3.00			
3.1.1	Cập nhật, trình UBND tỉnh công bố Danh mục, Quy trình nội bộ TTHC do Bộ, ngành Trung ương quy định, do HĐND tỉnh, UBND tỉnh quy định thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh, huyện, xã.	1.00			
	100% TTHC được cập nhật, trình UBND tỉnh công bố đúng quy định: 1				
	Từ 95% - dưới 100% TTHC được cập nhật, trình UBND tỉnh công bố đúng quy định: 0,75				
	Từ 90% - dưới 95% TTHC được cập nhật, trình UBND tỉnh công bố đúng quy định: 0,5				
	Dưới 90% TTHC được cập nhật, trình UBND tỉnh công bố đúng quy định: 0				
3.1.2	Sau 05 ngày kể từ ngày Quyết định công bố DM và QTNB TTHC có hiệu lực thi hành, thực hiện cập nhật quy trình điện tử TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, huyện, xã trên Cổng thông tin DVC trực tuyến của tỉnh để áp dụng thực hiện	0.75			
	100% TTHC được cập nhật kịp thời, đúng quy định: 0,75				
	Từ 95% - dưới 100% TTHC được cập nhật kịp thời, đúng quy định: 0,5				
	Từ 90% - dưới 95% TTHC được cập nhật kịp thời, đúng quy định: 0,25				
	Dưới 90% TTHC được cập nhật kịp thời, đúng quy định: 0				
3.1.3	Nhập, đăng tải công khai TTHC vào cơ sở dữ liệu Quốc gia đúng quy định sau khi công bố	0.75			

	<i>100% TTHC được nhập, đăng tải đúng quy định: 0,75</i>				
	<i>Từ 90% - dưới 100% TTHC được nhập, đăng tải đúng quy định: 0,5</i>				
	<i>Dưới 90% TTHC được nhập, đăng tải đúng quy định: 0</i>				
3.1.4	Niêm yết, công khai TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	0.50			
	<i>100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được niêm yết, công khai đầy đủ, đúng quy định: 0,5</i>				
	<i>Dưới 100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0</i>				
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2.5			
3.2.1	Số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00			
	<i>Thực hiện số hóa TTHC và đính kèm trên Cổng thông tin DVC trực tuyến của tỉnh đạt tỷ lệ từ 50% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>				
	<i>Thực hiện số hóa TTHC và đính kèm trên Cổng thông tin DVC trực tuyến của tỉnh đạt tỷ lệ dưới 50% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \cdot 0,5 / 50\%$, trong đó a là Tỷ lệ % thực hiện số hóa</i>				
3.2.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn, chậm giải quyết hồ sơ TTHC (Nếu không có sai sót, trễ hẹn thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)	0.50			
	<i>100% số hồ sơ TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 0,5</i>				
	<i>Dưới 100% số hồ sơ TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 0</i>				
3.2.3	Thực hiện việc đánh giá lấy ý kiến sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đã giải quyết TTHC theo quy định	1.00			

	<i>Triển khai thực hiện bằng các cách thức khác nhau (thiết bị điện tử, phiếu đánh giá, chức năng đánh giá trực tuyến của hệ thống thông tin một cửa điện tử) để lấy ý kiến đánh giá của người dân, doanh nghiệp khi giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa; có đầy đủ tài liệu kiểm chứng: 1</i>				
	<i>Có triển khai thực hiện nhưng chưa đảm bảo quy định, chưa đầy đủ tài liệu kiểm chứng: 0,5</i>				
	<i>Không triển khai thực hiện các cách thức khác nhau (thiết bị điện tử, phiếu đánh giá, chức năng đánh giá trực tuyến của hệ thống thông tin một cửa điện tử) để lấy ý kiến đánh giá của người dân, doanh nghiệp khi giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa: 0</i>				
3.3	Kết quả giải quyết TTHC	3.00			
	<i>Từ 99% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \cdot 3 / 100\%$, trong đó a là tỷ lệ % hồ sơ trước và đúng hạn</i>				
	<i>Từ 96% - đến dưới 99% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \cdot 1,5 / 100\%$, trong đó a là tỷ lệ % hồ sơ trước và đúng hạn</i>				
	<i>Dưới 96% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn: 0</i>				
3.4	Rà soát, đánh giá TTHC	2.00			
3.4.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC (Kế hoạch riêng hoặc lồng ghép trong Kế hoạch kiểm soát TTHC nhưng phải có phụ lục riêng về rà soát, đánh giá TTHC).	0.50			
	<i>Ban hành Kế hoạch đúng quy định (chất lượng, sản phẩm, thời gian, có TTHC cụ thể đưa vào rà soát): 0,5</i>				
	<i>Ban hành Kế hoạch không đúng quy định (chất lượng, sản phẩm, thời gian, không có TTHC cụ thể đưa vào rà soát): 0,25</i>				
	<i>Không ban hành Kế hoạch: 0</i>				

3.4.2	Tổ chức thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC tại cơ quan, đơn vị	0.50			
	<i>Có văn bản, hồ sơ, tài liệu (triển khai theo các biểu mẫu quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP) để chứng minh việc thực hiện tổ chức rà soát, đánh giá TTHC: 0,5</i>				
	<i>Không có văn bản, tài liệu (không tổ chức điền biểu mẫu rà soát theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP) để chứng minh được việc tổ chức thực hiện rà soát, đánh giá TTHC: 0</i>				
3.4.3	Kết quả thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1.00			
	<i>Có báo cáo rà soát, đánh giá gửi cơ quan có thẩm quyền theo đúng thời gian quy định: 1</i>				
	<i>Không có báo cáo rà soát, đánh giá gửi cơ quan có thẩm quyền hoặc gửi không theo đúng thời gian quy định: 0</i>				
3.5	Phản ánh kiến nghị (PAKN) trên Hệ thống PAKN Chính phủ của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính và hành vi hành chính	1.50			
3.5.1	Niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN theo quy định tại Quyết định số 53/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	0.50			
	<i>Thực hiện niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN đúng quy định: 0,5</i>				
	<i>Có niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN nhưng không đúng quy định: 0,25</i>				
	<i>Không thực hiện niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN: 0</i>				
3.5.2	Thực hiện tiếp nhận, xử lý và công khai kết quả xử lý PAKN trên Hệ thống PAKN Chính phủ (nếu cơ quan, đơn vị không có PAKN thì chấm điểm tối đa tiêu chí này)	1.00			
	<i>Phản ánh, kiến nghị được tiếp nhận, xử lý và công khai kết quả xử lý đúng thời gian quy định trên Hệ thống PAKN của Chính phủ: 1</i>				

	Trang 14				
	<i>Phản ánh, kiến nghị được tiếp nhận, xử lý và công khai kết quả xử lý hoặc thực hiện chưa đúng quy trình xử lý trên Hệ thống PAKN và để quá thời gian quy định: 0,5</i>				
	<i>Phản ánh, kiến nghị không xử lý: 0</i>				
3.6	Báo cáo định kỳ quý, năm và đột xuất về kiểm soát TTHC	1.00			
	<i>Báo cáo đầy đủ và đúng quy định về thời gian, nội dung và các biểu mẫu: 1</i>				
	<i>Có báo cáo nhưng quá thời gian quy định hoặc nội dung và các biểu mẫu báo cáo không đầy đủ: 0,5</i>				
	<i>Không có báo cáo: 0</i>				
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	10.00			
4.1	Thực hiện chỉ đạo của tỉnh, hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ và công tác cán bộ	5.00			
4.1.1	Cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc đảm bảo đúng quy định; được sắp xếp kịp thời	2.00			
	<i>Cơ cấu các phòng chuyên môn đảm bảo đúng quy định: 0,5</i>				
	<i>Các đơn vị trực thuộc (ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác nếu có) đảm bảo tiêu chí thành lập theo quy định: 0,5</i>				
	<i>Cơ cấu các phòng thuộc các đơn vị trực thuộc (ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác nếu có) đảm bảo tiêu chí thành lập theo quy định: 0,5</i>				
	<i>100% cơ cấu tổ chức các phòng, đơn vị trực thuộc (ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác nếu có) đảm bảo tiêu chí thành lập theo quy định: 0,5</i>				
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo sở/ban/ngành, số lượng lãnh đạo cấp phòng và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc	2.00			
	<i>Số lượng lãnh đạo sở, ban, ngành đảm bảo đúng quy định: 0,5</i>				

	<i>Số lượng lãnh đạo cấp phòng đảm bảo đúng quy định: 0,5</i>				
	<i>Số lượng lãnh đạo các đơn vị trực thuộc (ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác nếu có) đảm bảo đúng quy định: 0,5</i>				
	<i>100% số lượng lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo cấp phòng và các đơn vị trực thuộc đảm bảo đúng quy định: 0,5</i>				
4.1.3	Quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc đảm bảo đúng quy định, không chồng chéo, trùng lặp	1.00			
	<i>Chức năng, nhiệm vụ của Sở/ban/ngành và các phòng chuyên môn được rà soát, sửa đổi, bổ sung kịp thời: 0,5</i>				
	<i>Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc (ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác nếu có) được rà soát, sửa đổi, bổ sung kịp thời: 0,5</i>				
4.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch tinh giản biên chế trong năm	1.00			
	<i>Xây dựng kế hoạch tinh giản biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước theo chỉ đạo cấp có thẩm quyền: 0,5</i>				
	<i>Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch tinh giản biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước: 0,5</i>				
	<i>Không xây dựng Kế hoạch tinh giản biên chế hưởng lương NSNN theo chỉ đạo cấp có thẩm quyền hoặc Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0</i>				
4.3	Sử dụng biên chế (bao gồm các đơn vị trực thuộc) được cấp có thẩm quyền giao	1.00			
	<i>Sử dụng biên chế đảm bảo theo quy định: 1</i>				
	<i>Sử dụng biên chế không đảm bảo quy định: 0</i>				
4.4	Thực hiện các nội dung phân cấp thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định	3.00			

4.4.1	Tham mưu UBND tỉnh thực hiện phân cấp các nội dung thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước và chỉ đạo của UBND tỉnh	1.00			
	<i>Thực hiện rà soát, đánh giá các nội dung đã được phân cấp: 0,5</i>				
	<i>Đề xuất các nội dung phân cấp thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách; 0,5</i>				
	<i>Không thực hiện hoặc không đề xuất: 0</i>				
4.4.2	Việc tổ chức thanh tra, kiểm tra các nội dung, lĩnh vực thuộc ngành, lĩnh vực quản lý đã được phân cấp	1.0			
	<i>Thực hiện đảm bảo theo quy định: 1</i>				
	<i>Đã thực hiện nhưng chưa đầy đủ các nội dung, lĩnh vực đã phân cấp: 0,5</i>				
	<i>Không thực hiện hoặc thực hiện không đảm bảo quy định: 0</i>				
4.4.3	Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện sau thanh tra, kiểm tra	1.0			
	<i>100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Từ 80% đến dưới 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>				
	<i>Dưới 80% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	14.50			
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	3.00			

5.1.1	Xây dựng đề án vị trí việc làm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và phê duyệt đề án vị trí việc làm của các đơn vị thuộc thẩm quyền theo quy định	1.00			
	<i>Đã xây dựng đề án vị trí việc làm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và phê duyệt đề án vị trí việc làm của các đơn vị thuộc thẩm quyền theo quy định đầy đủ, kịp thời: 1</i>				
	<i>Đã xây dựng đề án vị trí việc làm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và phê duyệt đề án vị trí việc làm của các đơn vị thuộc thẩm quyền theo quy định nhưng chưa đầy đủ, kịp thời: 0,5</i>				
	<i>Chưa xây dựng: 0</i>				
5.1.2	Tỷ lệ phòng, ban và tương đương trong tổ chức hành chính thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1.00			
	<i>Từ 60% -100% số phòng, ban và tương đương thực hiện đúng thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a*1/100\%$, trong đó a là tỷ lệ %</i>				
	<i>Dưới 60% số phòng, ban và tương đương thực hiện đúng: 0</i>				
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt (nếu đơn vị, địa phương không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì không đánh giá tiêu chí này)	1.00			
	<i>Từ 60% -100% số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện đúng thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a*1/100\%$, trong đó a là tỷ lệ %</i>				
	<i>Dưới 60% số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện đúng: 0</i>				

5.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức (trường hợp trong năm đánh giá, đơn vị không thực hiện tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức thì không đánh giá nội dung này)	2.00			
	<i>Thực hiện đúng quy định và đảm bảo thời gian theo yêu cầu của tỉnh: 2</i>				
	<i>Thực hiện đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 1</i>				
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>				
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm/bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc	1.00			
	<i>Đúng quy định: 1</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
5.4	Kết quả thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức	1.00			
	<i>Từ 80% - 100% cán bộ, công chức, viên chức (thuộc thẩm quyền quản lý) được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \cdot 1/100\%$, trong đó a là tỷ lệ %</i>				
	<i>Dưới 80% cán bộ, công chức, viên chức (thuộc thẩm quyền quản lý) được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0</i>				
5.5	Thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức	1.00			
	<i>Đúng quy định: 1</i>				
	<i>Đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0,5</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				

5.6	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo quy định (bao gồm cả việc luân chuyển, điều động công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý)	1.00			
	<i>Ban hành kế hoạch và thực hiện chuyển đổi hoặc điều động, luân chuyển đúng quy định, hoàn thành từ 60% đến 100% Kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \cdot 1/100\%$, trong đó a là tỷ lệ % hoàn thành</i>				
	<i>Chưa ban hành kế hoạch hoặc ban hành kế hoạch nhưng thực hiện chuyển đổi hoặc điều động, luân chuyển dưới 60% kế hoạch: 0</i>				
5.7	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00			
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \cdot 1/100\%$, trong đó a là tỷ lệ % hoàn thành</i>				
	<i>Chưa ban hành kế hoạch hoặc ban hành kế hoạch nhưng hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>				
5.8	Kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công vụ	3.00			
5.8.1	Thực hiện tự kiểm tra đột xuất kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công vụ	1.00			
	<i>Có triển khai, phát hiện, xử lý kịp thời, đúng quy định: 1</i>				
	<i>Có triển khai, phát hiện nhưng xử lý không kịp thời, không đúng quy định: 0,5</i>				
	<i>Không triển khai: 0</i>				
5.8.2	Thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công vụ do cấp trên chỉ ra	2.00			
5.8.2.1	<i>Trong năm KHÔNG CÓ văn bản phê bình của cấp trên: 0,5</i>	0.50			
	<i>Trong năm CÓ văn bản phê bình của cấp trên: 0</i>				

5.8.2.2	<i>Trong năm KHÔNG CÓ cán bộ, công chức, viên chức thuộc đơn vị bị kiểm điểm, xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật (do cấp trên chỉ ra): 1</i>	1.00			
	<i>Trong năm CÓ cán bộ, công chức, viên chức thuộc đơn vị bị kiểm điểm, xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật (do cấp trên chỉ ra): 0</i>				
5.8.2.3	Thực hiện quy định về văn hóa công vụ tại đơn vị	0.50			
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
5.9	Cập nhật thông tin cán bộ công chức viên chức vào phần mềm quản lý CBCCVC của tỉnh	0.50			
	<i>Đầy đủ và đúng quy định: 0,5</i>				
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>				
5.10	Hồ sơ CBCCVC	0.50			
	<i>Đầy đủ và đúng quy định: 0,5</i>				
	<i>Đúng quy định nhưng chưa đầy đủ: 0,25</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
5.11	Báo cáo về lĩnh vực CCVC (định kỳ, đột xuất)	0.50			
	<i>Đầy đủ, đúng quy định, kịp thời: 0,5</i>				
	<i>Đầy đủ, đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0,25</i>				
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>				
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	9.50			

6.1	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính	1.00			
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \cdot 1,0/100\%$. Trong đó a là tỷ lệ % số tiền đã nộp NSNN</i>				
6.2	Lập dự toán, phân bổ dự toán, quyết toán ngân sách và công khai tài chính	3.00			
6.2.1	Lập và nộp dự toán năm	1.00			
	<i>Nộp kịp thời, đầy đủ mẫu biểu theo quy định, có thuyết minh đầy đủ, chi tiết: 1</i>				
	<i>Nộp đầy đủ mẫu biểu theo quy định nhưng không kịp thời hoặc nộp kịp thời nhưng không đầy đủ mẫu biểu theo quy định: 0.5</i>				
	<i>Nộp không kịp thời, không đầy đủ mẫu biểu theo quy định: 0</i>				
6.2.2	Phân bổ dự toán	0.50			
	<i>Phân bổ dự toán kịp thời, đúng quy định: 0.5</i>				
	<i>Phân bổ dự toán đúng quy định nhưng không kịp thời hoặc phân bổ dự toán kịp thời nhưng không đúng quy định: 0.25</i>				
	<i>Phân bổ dự toán không kịp thời, không đúng quy định: 0</i>				
6.2.3	Công tác quyết toán ngân sách năm	1.00			
6.2.3.1	Lập và nộp Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính năm	0.50			
	<i>Nộp kịp thời, đầy đủ mẫu biểu theo quy định: 0,5</i>				
	<i>Nộp không kịp thời hoặc không đầy đủ mẫu biểu theo quy định: 0</i>				
6.2.3.2	Thông báo xét duyệt quyết toán năm	0.50			
	<i>Thông báo đầy đủ mẫu biểu, hoàn thành trước ngày 31/8: 0,5</i>				

	<i>Thông báo không đầy đủ mẫu biểu hoặc không hoàn thành trước ngày 31/8: 0</i>				
6.2.4	Công khai tài chính	0.50			
	<i>Thực hiện công khai đảm bảo đúng quy định: 0,5</i>				
	<i>Thực hiện công khai nhưng chưa đảm bảo quy định: 0,25</i>				
	<i>Không thực hiện công khai: 0</i>				
6.3	Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công	0.50			
	<i>Ban hành đầy đủ theo quy định: 0,5</i>				
	<i>Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.25</i>				
	<i>Không ban hành: 0</i>				
6.4	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại các cơ quan quản lý hành chính	1.00			
6.4.1	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính tại các đơn vị quản lý hành chính	0.50			
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0,5</i>				
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá nhưng đã khắc phục 0,25</i>				
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá nhưng chưa khắc phục: 0</i>				
6.4.2	Sử dụng kinh phí quản lý hành chính tiết kiệm được	0.50			
	<i>Đúng chế độ quy định: 0,5</i>				
	<i>Không đúng chế độ quy định: 0</i>				

6.5	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.50			
6.5.1	<u>Số đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn tự chủ mới có tăng mức độ tự chủ so với giai đoạn tự chủ liền kề (trường hợp 100% đơn vị SNCL trực thuộc đã tự đảm bảo chi hoạt động thường xuyên thì tính điểm tối đa)</u>	0.50			
	<i>Số đơn vị tăng so với giai đoạn trước liền kề: 0,5</i>				
	<i>Số đơn vị không tăng so với giai đoạn trước liền kề: 0</i>	-			
6.5.2	Tham mưu, xây dựng ban hành định mức kinh tế kỹ thuật, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực quản lý (theo phân cấp, thuộc phạm vi quản lý của địa phương)	1.00			
	Đã tham mưu, xây dựng ban hành và thực hiện: 1				
	Đã tham mưu xây dựng, trình UBND tỉnh nhưng chưa ban hành: 0,5				
	Chưa tham mưu, xây dựng ban hành và thực hiện: 0				
6.5.3	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính tại các đơn vị SNCL	0.50			
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0,5</i>				
	<i>Có sai phạm nhưng đã khắc phục trong năm đánh giá: 0,25</i>				
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>				
6.5.4	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	0.50			
	<i>Đúng chế độ quy định: 0,5</i>				

	<i>Không đúng chế độ quy định: 0</i>				
6.5.5	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp công lập so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017	1.00			
	<i>Đạt tỷ lệ từ 5% trở lên: 1</i>				
	<i>Đạt tỷ lệ từ trên 0% đến dưới 5%: 0,5</i>				
	<i>Không giảm chi: 0</i>				
6.6	Chế độ báo cáo (nộp Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công; Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính và các báo cáo khác theo yêu cầu)	0.50			
	Nộp đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0,5				
	Nộp chưa đầy đủ hoặc không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0,25				
	Không nộp báo cáo: 0				
7	XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	16.50			
7.1	Chuyển đổi số, phát triển chính quyền số của cơ quan, đơn vị	11.50			
7.1.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của cơ quan, đơn vị	7.00			

7.1.1.1	Tỷ lệ văn bản được tác nghiệp trực tuyến trong nội bộ cơ quan (% văn bản số giao dịch 2 chiều giữa Lãnh đạo cơ quan - Lãnh đạo phòng ban - chuyên viên), trừ các văn bản mật.	1.00			
	<i>100% văn bản đến và đi được tác nghiệp hoàn toàn trên văn bản số (tiếp nhận, giao thụ lý, dự thảo và trình duyệt): 1</i>				
	<i>Từ 90% đến dưới 100% văn bản đến và đi được tác nghiệp hoàn toàn trên văn bản số (tiếp nhận, giao thụ lý, dự thảo và trình duyệt): 0,5</i>				
	<i>Từ 80% đến dưới 90% văn bản đến và đi được tác nghiệp hoàn toàn trên văn bản số (tiếp nhận, giao thụ lý, dự thảo và trình duyệt): 0,25</i>				
	<i>Dưới 80% văn bản đến và đi được tác nghiệp hoàn toàn trên văn bản số (tiếp nhận, giao thụ lý, dự thảo và trình duyệt): 0</i>				
7.1.1.2	Tỷ lệ văn bản đi được ký số và ban hành văn bản dưới dạng văn bản điện tử gửi đến các cơ quan, đơn vị (trừ các văn bản mật)	0.50			
	<i>100% văn bản đi được ký số và ban hành văn bản điện tử đúng quy định: 0,5</i>				
	<i>90% - dưới 100% văn bản đi được ký số và ban hành văn bản điện tử đúng quy định: 0,3</i>				
	<i>80% - dưới 90% văn bản đi được ký số và ban hành văn bản điện tử đúng quy định: 0,2</i>				
	<i>Dưới 80% văn bản đi được ký số và ban hành văn bản điện tử đúng quy định: 0</i>				
7.1.1.3	Tỷ lệ hồ sơ công việc phát sinh trong năm được lưu trữ, quản lý dưới dạng hồ sơ điện tử đúng theo quy định hiện hành	0.50			
	<i>Từ 50% hồ sơ công việc trở lên: 0,5</i>				
	<i>Từ 30% - dưới 50% hồ sơ công việc: 0,25</i>				

	Dưới 30% hồ sơ công việc: 0				
7.1.1.4	Chất lượng Công TTĐT (chấm điểm theo quy định của UBND tỉnh)	1.50			
	Từ 70% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a * 1,5 / 100\%$, trong đó a là tỷ lệ % đạt được				
	Dưới 70%: 0				
7.1.1.5	Thực hiện tích hợp, chia sẻ dữ liệu vào nền tảng LGSP của tỉnh	1.00			
	Từ 90% - 100% các hệ thống thông tin của đơn vị đã tích hợp với nền tảng LGSP của tỉnh: 1				
	Từ 70%-dưới 90% các hệ thống thông tin của đơn vị đã tích hợp với nền tảng LGSP của tỉnh: 0,5				
	Từ 50%-dưới 70% các hệ thống thông tin của đơn vị đã tích hợp với nền tảng LGSP của tỉnh: 0,25				
	Dưới 50% các hệ thống thông tin của đơn vị đã tích hợp với nền tảng LGSP của tỉnh: 0				
7.1.1.6	Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm về kết quả ứng dụng CNTT (2 báo cáo).	0.50			
	Đảm bảo quy định cả 2 báo cáo (thời gian và nội dung): 0,5				
	Không đảm bảo quy định (1 trong 2 báo cáo): 0				
7.1.1.7	Kết quả phát triển chính quyền số theo bộ tiêu chí đánh giá được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 11/8/2021	2.00			
	Đạt $\geq 90\%$ điểm số: 2				
	Đạt dưới 90%, điểm số tính theo công thức: $a * 2.0 / 100\%$, trong đó a là tỷ lệ % đạt được				
7.1.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3.00			
7.1.2.1	Tỷ lệ số TTHC được triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình: 1	1.00			

	<i>Đạt tỷ lệ 100% theo quy định hàng năm của tỉnh: 1</i>				
	<i>Đạt tỷ lệ 90% - dưới 100% theo quy định hàng năm của tỉnh: 0,5</i>				
	<i>Đạt dưới 90% theo quy định hàng năm của tỉnh: 0</i>				
7.1.2.2	Tỷ lệ số TTHC cung cấp trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ: 1	1.00			
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên: 1,00</i>				
	<i>Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \cdot 1/100\%$, trong đó a là tỷ lệ % đạt được</i>				
7.1.2.3	Tỷ lệ số hồ sơ TTHC được tiếp nhận và giải quyết qua DVC TT toàn trình	1.00			
	<i>Từ 50% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>				
	<i>Dưới 50% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \cdot 1/100\%$, trong đó a là tỷ lệ % đạt được</i>				
7.1.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.50			
7.1.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.50			
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,5</i>				
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>				
7.1.3.2	Tỷ lệ số hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.50			
	<i>Từ 40% hồ sơ TTHC trở lên: 0,5</i>				
	<i>Từ 10% - dưới 40% hồ sơ TTHC: 0,25</i>				

	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>				
7.1.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.50			
	<i>Từ 50% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5</i>				
	<i>Từ 20% - dưới 50% số hồ sơ TTHC: 0,25</i>				
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0</i>				
7.2	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO (ISO 9001) theo quy định	5.00			
7.2.1	Công tác chỉ đạo triển khai, thực hiện chế độ báo cáo, thực hiện các nhiệm vụ được yêu cầu về xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015	0.50			
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời (tại cơ quan và các đơn vị trực thuộc): 0,5</i>				
	<i>Có thực hiện nhưng chưa đầy đủ, kịp thời: 0,25</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
7.2.2	Ban hành, áp dụng các quy trình nội bộ giải quyết công việc chuyên môn và điều hành tác nghiệp tại đơn vị (không liên quan đến giải quyết TTHC)	0.50			
	<i>Ban hành, áp dụng từ 10 quy trình trở lên: 0,5</i>				
	<i>Ban hành, áp dụng từ 5 đến dưới 10 quy trình: 0,25</i>				
	<i>Ban hành, áp dụng dưới 5 quy trình: 0</i>				
7.2.3	Đánh giá mức độ áp dụng các quy trình nội bộ giải quyết công việc chuyên môn, điều hành tác nghiệp và quy trình/ hướng dẫn hệ thống tại đơn vị (thông qua bốc mẫu hồ sơ tại chỗ)	1.00			

	<i>Tuân thủ theo quy trình/ hướng dẫn đã ban hành: 1</i>				
	<i>Đáp ứng từ 90% -< 100% theo quy trình/ hướng dẫn đã ban hành: 0,75</i>				
	<i>Đáp ứng từ 80% -<90% theo quy trình/ hướng dẫn đã ban hành: 0,5</i>				
	<i>Đáp ứng từ 70% -<80% theo quy trình/hướng dẫn đã ban hành: 0,25</i>				
	<i>Đáp ứng dưới 70% theo quy trình/hướng dẫn đã ban hành: 0</i>				
7.2.4	Đánh giá mức độ áp dụng các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (thông qua bức mẫu hồ sơ tại chỗ và ở các đơn vị trực thuộc)	1.50			
	<i>Tuân thủ theo quy trình đã công bố: 1,5</i>				
	<i>Đáp ứng từ 90% -<100% theo quy trình đã công bố: 1</i>				
	<i>Đáp ứng từ 80% -< 90% theo quy trình đã công bố: 0,75</i>				
	<i>Đáp ứng từ 70% -< 80% theo quy trình đã công bố: 0,5</i>				
	<i>Đáp ứng dưới 70% theo quy trình đã công bố: 0</i>				
7.2.5	Đánh giá việc tuân thủ quy trình điện tử giải quyết TTHC trên trang dichvucong.hatinh.gov.vn của tỉnh (thông qua kiểm tra trực tiếp trên hệ thống)	1.00			
	<i>Tuân thủ theo quy trình có file kết quả gắn kèm: 1</i>				
	<i>Đáp ứng từ 80% -< 100% theo quy trình, có file đính kèm kết quả: 0,75</i>				
	<i>Đáp ứng từ 50% -< 80% theo quy trình, có file đính kèm kết quả: 0,5</i>				
	<i>Đáp ứng dưới 50% quy trình, có file đính kèm kết quả: 0</i>				

7.2.6	Việc sắp xếp và lưu trữ tài liệu hồ sơ theo quy định (<i>Thông qua bốc mẫu hồ sơ tại chỗ và ở các đơn vị trực thuộc để đánh giá</i>)	0.50			
	<i>Đảm bảo từ 90% hồ sơ, tài liệu trở lên được sắp xếp, lưu trữ theo quy định: 0,5</i>				
	<i>Đảm bảo từ 70% - <90% hồ sơ, tài liệu được sắp xếp, lưu trữ theo quy định: 0,25</i>				
	<i>Dưới 70% hồ sơ, tài liệu được sắp xếp, lưu trữ theo quy định: 0</i>				
8	ĐÁNH GIÁ VỀ SỰ HÀI LÒNG CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC (<i>khảo sát, đo lường sự hài lòng</i>)	15.00			
	TỔNG ĐIỂM	100.0			